

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN TỊNH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã về việc xem xét thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã; Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.252 triệu đồng. Cụ thể:

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Số tiền
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.252
<u><i>Chi tiết:</i></u>	
+ Thuế giá trị gia tăng	1.063
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.281
+ Thuế tài nguyên	14
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3
+ Lệ phí trước bạ	280
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20
+ Thu phí và lệ phí	261
+ Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	140
+ Thu phạt, viện trợ, thanh lý	70
+ Thu khác	120

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 140.316 triệu đồng, gồm:

a) Thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.228 triệu đồng/3.252 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 891 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng %: 337 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 139.088 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02; phụ lục 2.1 đính kèm)

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 140.316 triệu đồng, gồm:

3.1. Chi đầu tư phát triển (kế hoạch đầu tư công năm 2025): UBND tỉnh chưa giao dự toán tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Chi thường xuyên: 140.316 triệu đồng gồm các nội dung:

- Chi thường xuyên: 127.741 triệu đồng.

- Dự phòng chi: 565 triệu đồng.

- Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác: 12.010 triệu đồng. Cụ thể:

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Loại khoản	Thực hiện chi năm 2024	Kế hoạch chi NSNN năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH		40.088	140.316	
	<u>Tổng chi cân đối ngân sách</u>				
I	Chi đầu tư phát triển:		6.508	0	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	341	6.508	0	
	<i>Trong đó trả nợ vốn vay</i>				
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	341		0	
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
4	Chi đầu tư phát triển khác	406			
II	Chi thường xuyên		27.691	127.741	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
1	Chi quốc phòng	010	1.350	527	
2	Chi an ninh	040	1.125	296	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		86.485	
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số và KHH gia đình	130		100	
5	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	100		0	
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	160	129	635	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190		143	
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	220		136	
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370	705	15.898	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4.085	2.039	
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	221	214	
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340	20.057	21.142	
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	398		0	
14	Chi khác ngân sách	400	20	126	

TT	Nội dung	Loại khoản	Thực hiện chi năm 2024	Kế hoạch chi NSNN năm 2025	Ghi chú
15	Chi thường xuyên khác (Hội đặc thù)	362		0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	434	5.888	0	
IV	Dự phòng	437		565	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
V	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác			12.010	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	280		10.402	Chi tiết có Phụ lục 3.1.2
2	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370		617	
3	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340		931	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		60	

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Sơn Tịnh khóa I, kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 08 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Đại biểu HĐND tỉnh bầu ở địa bàn xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Hiệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
A	Tổng thu ngân sách địa phương	21,609	40,088	140,316	100,228	350%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,497	1,702	1,228	-474	72%
-	Thu NSDP hưởng 100%	836	1,232	891	-341	72%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	661	470	337	-133	72%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18,616	31,510	139,088	107,578	441%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư				0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1,496	6,876		-6,876	
B	TỔNG CHI NSDP	21,610	40,088	128,306	88,218	320%
I	Tổng chi cân đối NSDP	21,610	34,199	125,649	91,449	367%
1	Chi đầu tư phát triển	7,436	6,508		-6,508	
2	Chi thường xuyên	13,904	27,691	125,084	97,393	452%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0	
5	Dự phòng ngân sách	270		565	565	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	2,657	2,657	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			2,657	2,657	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5,888		-5,888	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp xã				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi				0	
II	Vay để trả nợ gốc				0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	37,533	1,702	3,252	1,228	9%	72%
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN địa phương	37,533	1,702	3,252	1,228	9%	72%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp	3,656	428	2,361	337	65%	79%
1.1	Thu từ KV công thương nghiệp QD tỉnh quản lý thu	0	0	0	0		
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Các khoản thu khác						
1.2	Thu từ KV công thương nghiệp NQD xã thu	3,656	428	2,361	337	65%	79%
1.2.1	Doanh nghiệp, tổ chức	7	0	0	0		
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	7					
	-Thuế tài nguyên						
	-Các khoản thu khác						
1.2.2	Hộ gia đình, cá nhân	3,649	428	2,361	337	65%	79%
	-Thuế giá trị gia tăng	1,413	350	1,063	330	75%	94%
	-Thuế thu nhập cá nhân	2,077		1,281		62%	
	-Thuế tài nguyên	154	77	14	7	9%	9%
	-Thuế TTĐB	6	2	3	1	50%	50%
	-Các khoản thu khác						
2	Lệ phí trước bạ	661	599	280	280	42%	47%
	Trong đó trước bạ nhà đất	599	599	280	280	47%	47%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27	27	20	20	74%	74%
4	Thuế nhà đất						
5	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	36					
6	Thu phí và lệ phí	305	298	261	261	86%	87%
	- Phí và lệ phí TW, tỉnh						
	- Phí và lệ phí xã	191	191	165	165	86%	86%
	- Phí BV Môi trường khai thác khoáng sản	1					
	- Lệ phí môn bài từ DN						
	- Lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh	114	108	96	96	85%	89%
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Tiền sử dụng đất do địa phương đầu tư	30,734					
10	Tiền sử dụng đất do nhà đầu tư bỏ vốn tự đầu tư						
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, của ngân sách xã	134	134	140	140	105%	105%
12	Các khoản đóng góp theo quy định	29	29				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	139	42				
14	Thu phạt ATGT + viện trợ + thanh lý	52	50	70	70	134%	141%
15	Thu khác NS	138	96	120	120	87%	125%
16	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh TW						
17	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng thuộc tài sản NN						

18	Thu hồi các khoản chi năm trước	1,621					
19	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách						
20	Thu tiền bồi thường quỹ đất tại xã						
21	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
II	Tổng các khoản thu không cân đối NSNN địa phương	0	0	0	0		
1	Thu tiền xét cấp đất tái định cư do tỉnh quản lý						
2	Thu tiền bồi thường tài sản nhà nước						
3	Thuế GTGT từ khu vực có 100% vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thuế TNDN từ khu vực có 100% vốn đầu tư nước ngoài						
5	Thu thuế thu nhập cá nhân thuộc cấp trên quản lý						
6	Thu nộp trả ngân sách cấp trên						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG	TRONG ĐÓ:														
			Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TN	Thuế TTĐB	Phí bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất PNN	Tiền thuê đất	Lệ phí Môn bài	Phí. Lệ phí	Trước bạ	Thuế TNCN hộ KD	Thu cấp quyền KTKS	TNCN từ CNBĐS	Cấp quyền SĐĐ	Thu khác ngân sách
A	B	1=16+17	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
I	Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn	3,252,000	1,063,000	0	14,000	3,000	0	20,000	0	96,000	165,000	280,000	531,000	0	750,000	0	330,000
1	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ngãi	1,987,000	1,063,000		14,000	3,000				96,000		280,000	531,000				
2	Các cơ quan, đơn vị	1,265,000						20,000			165,000				750,000		330,000
II	Tổng dự toán thu ngân sách địa phương hưởng	Tỷ lệ hưởng	31%	0%	50%	31%	0%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	30%	0%	0%	100%
		1,228,460	329,530	0	7,000	930	0	20,000	0	96,000	165,000	280,000	0	0	0	0	330,000

Ghi chú:

Thu hưởng 100%: 891,000

Thu hưởng theo tỷ lệ: 337,460

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	21,610	128,306	106,696	594%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	21,610	125,649	104,039	581%
I	Chi đầu tư phát triển khác	7,436	0	-7,436	
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,436		-7,436	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	13,904	125,084	111,179	900%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		86,485	86,485	
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	270	565	295	210%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	Chi các Chương trình mục tiêu		2,657	2,657	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2,657	2,657	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		713	713	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		1,944	1,944	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	

KẾ HOẠCH CHI NSNN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Loại khoản	Thực hiện chi năm 2024	Kế hoạch chi NSNN năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH		40,088	140,316	
	<u>Tổng chi cân đối ngân sách</u>				
I	Chi đầu tư phát triển:		6,508	0	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	341	6,508	0	
	<i>Trong đó trả nợ vốn vay</i>				
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	341		0	
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
4	Chi đầu tư phát triển khác	406			
II	Chi thường xuyên		27,691	127,741	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
1	Chi quốc phòng	010	1,350	527	
2	Chi an ninh	040	1,125	296	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		86,485	
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số và KHH gia đình	130		100	
5	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	100		0	
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	160	129	635	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190		143	
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	220		136	
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370	705	15,898	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4,085	2,039	
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	221	214	
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340	20,057	21,142	
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	398		0	
14	Chi khác ngân sách	400	20	126	
15	Chi thường xuyên khác (Hội đặc thù)	362		0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	434	5,888	0	
IV	Dự phòng	437		565	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
V	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác			12,010	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	280		10,402	Chi tiết có Phụ lục 3.1.2
2	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370		617	
3	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340		931	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		60	
VI	Chi cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi)	436		0	
VII	Chi lập Quỹ dự trữ tài chính (của NS cấp huyện)	408		0	
VIII	Các khoản chi còn lại (Chi tạm ứng)	429		0	
IX	Chi nộp NS cấp trên	433		0	
B	<u>Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN</u>				
1	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã				
2	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ				
3	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác				

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

DVT: 1.000đ

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
1	2	3		4	5	7	8	10		14	15	16=17+18	17	18
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi tư nguồn Tỉnh cân đối	Các cơ quan, đơn vị	341									0		
2	Chi từ nguồn đầu giá đất	Các cơ quan, đơn vị	341									0		
B	CHI THƯỜNG XUYÊN			78	11,635,636	1,114,065	2,584,033	0	15,333,735	2,642,088	22,630,381	40,606,204	24,190,280	16,415,924
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ NHIỆM VỤ KHÁC			6	93,461	39,869	0	0	133,330	320,000	2,233,796	2,687,126	1,033,768	1,653,358
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	340	6	93,461	39,869			133,330	10,000		143,330		143,330
2	Lĩnh vực nông lâm - T Sản			0	0	-	0	0	0	0	300,410	300,410	3,900	296,510
-	Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi; sản phẩm (Ocop)...	Phòng Kinh tế xã	280						0		40,000	40,000		40,000
-	Kinh phí tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	340						0		51,030	51,030	3,900	47,130
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Tinh bổ sung cân đối đầu năm)	Các HTX trên địa bàn xã	280						0		209,380	209,380		209,380
3	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	280						0		45,000	45,000		45,000
4	Lĩnh vực công nghệ thông tin			0	0	-	0	0	0	0	15,000	15,000	0	15,000
-	Kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	280						0		15,000	15,000		15,000
5	Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp			0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0
-			280											
6	Lĩnh vực Kinh tế (Tài nguyên)			0	0	0	0	0	0	0	640,000	640,000	0	640,000
-	Công tác kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép ...)	Phòng Kinh tế xã	280						0		10,000	10,000		10,000
-	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Phòng Kinh tế xã	280						0		50,000	50,000		50,000
-	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, thời kỳ 2026-2030	Phòng Kinh tế xã	280						0		580,000	580,000		580,000

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
7	Lĩnh vực kinh tế khác			0	0	0	0	0	0	0	1,233,386	1,233,386	1,029,868	203,518
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ liên quan lĩnh vực ngành chưa có nhiệm vụ cụ thể	Phòng Kinh tế xã	280						0		71,620	71,620		71,620
-	Thực hiện lắp đặt biển báo giao thông, sơn gờ giảm tốc nhằm đảm bảo an toàn giao thông tại vị trí giao nhau giữa 02 công trình tại vị trí tạo nút giao thắt cổ chai tại đoạn Kè thôn Hà Tây	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	280						0		20,000	20,000		20,000
-	Chi hỗ trợ công tác hoạt động hoà giải ở cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	280						0		10,000	10,000		10,000
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, trang bị phương tiện phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	280						0		10,000	10,000		10,000
-	Kinh phí mua phôi in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép kinh doanh	Phòng Kinh tế xã	280						0		20,000	20,000		20,000
-	Kinh phí hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện theo QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340						0		143,766	143,766	71,868	71,898
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sáp nhập)	280						0		958,000	958,000	958,000	
8	Kiến Thiết Thị chính			0	0	-	0	0	0	310,000	0	310,000	0	310,000
-	Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340						0	10,000		10,000		10,000
-	Chi trả tiền điện sáng Trụ sở làm việc	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340							300,000		300,000		300,000
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa Trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công (đã có văn bản gửi tỉnh bố trí kinh phí)	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	340			-			0			0		
II	Sự nghiệp văn hoá và thông tin			0	0	0	0	0	0	0	635,000	635,000	202,000	433,000
1	Sự nghiệp thuộc Trung tâm Cung ứng dịch vụ công và một số nhiệm vụ khác (tham gia các Hội thi do tỉnh tổ chức, Hội thi Giọng hát hay...)	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	160						0		30,000	30,000		30,000
2	Hỗ trợ trông coi, bảo vệ các di tích và nhiệm vụ có liên quan	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	160						0		79,000	79,000		79,000
3	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số; chi phí internet cho các thôn	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	160						0		39,000	39,000		39,000
4	Các hoạt động lễ 27/7/2025	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	160						0		91,000	91,000		91,000
5	Kinh phí Toàn dân ĐKXĐKDC	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	160								194,000	194,000		194,000
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	160						0		202,000	202,000	202,000	0
III	Chi sự nghiệp TDTT			0	0	-	0	0	0	0	136,000	136,000	53,000	83,000
1	Kinh phí tổ chức Đại hội thể thao cấp xã lần thứ I năm 2025	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	220						0		30,000	30,000		30,000

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
2	Tổ chức giải bóng chuyền nam hoặc nữ xã Sơn Tịnh lần thứ I năm 2025	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	220						0		18,000	18,000		18,000
3	Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và nhiệm vụ khác thuộc ngành quản lý theo chức năng nhiệm vụ	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	220						0		35,000	35,000		35,000
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	220						0		53,000	53,000	53,000	0
IV	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	0	0	0	0	0	0	143,000	143,000	39,000	104,000
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động, sửa chữa Đài truyền thanh xã	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	190						0		74,000	74,000		74,000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Chào mừng thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Sơn Tịnh	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	190						0		30,000	30,000		30,000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	190						0		39,000	39,000	39,000	0
V	Sự nghiệp Môi trường			0	0	-	0	0	0	0	214,000	214,000	90,000	124,000
-	Báo cáo về công tác BVMT trên địa bàn xã (theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016)	Phòng Kinh tế	250						0		70,000	70,000		70,000
-	Kiểm tra BVMT	Phòng Kinh tế	250						0		42,000	42,000		42,000
-	Hướng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm, tuyên truyền tập huấn về bảo vệ môi trường	Phòng Kinh tế	250						0		5,000	5,000		5,000
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	Phòng Kinh tế	250						0		7,000	7,000		7,000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	250						0		90,000	90,000	90,000	
VI	Chi công tác đảm bảo xã hội			0	0	-	0	0	0	0	16,728,080	16,728,080	12,248,680	4,479,400
-	Kinh phí hoạt động công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn xã và nhiệm vụ khác	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	370						0		1,365,000	1,365,000	997,812	367,188
-	Chi BTXH theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	370						0		14,186,320	14,186,320	10,818,850	3,367,470
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Phòng Kinh tế	370						0		261,217	261,217	37,875	223,342
-	Chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện (theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Tỉnh)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	370						0		85,743	85,743	46,743	39,000
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NĐ-HĐND (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340						0		135,000	135,000		135,000
-	Kinh phí trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340						0		672,000	672,000	336,000	336,000
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên chăm sóc giáo dục trẻ em ở thôn theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340						0		22,800	22,800	11,400	11,400
VI I	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể			72	11,542,176	1,074,196	2,584,033	0	15,200,405	2,322,088	377,000	17,899,493	9,795,263	8,104,229

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
1	Đảng ủy xã Sơn Tịnh			17	627,634	112,964	659,790	0	1,400,388	536,670	18,000	1,955,058	284,150	1,670,908
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Văn phòng Đảng ủy xã	340	17	311,734	112,964	132,588		557,286			557,286		557,286
-	Phụ cấp cấp ủy (BCH bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	Văn phòng Đảng ủy xã	340		282,204				282,204			282,204	168,480	113,724
-	Phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	Văn phòng Đảng ủy xã	340				527,202		527,202			527,202		527,202
-	Phụ cấp báo cáo viên	Văn phòng Đảng ủy xã	340		33,696				33,696			33,696		33,696
-	Xăng xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0	60,000		60,000		60,000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0	306,670		306,670	106,670	200,000
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0	110,000		110,000		110,000
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0	30,000		30,000		30,000
-	Kinh phí hoạt động của Ban Xây dựng Đảng	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0	30,000		30,000		30,000
-	Kinh phí luân chuyển theo Nghị quyết 02/2022/NQHĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy xã	340						0		18,000	18,000	9,000	9,000
2	Khối Nhà nước			42	2,772,331	279,086	852,649	0	3,904,067	1,585,418	20,000	5,509,485	1,040,796	4,468,689
2.1	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)			5	984,277	33,225	0	0	1,017,502	537,140	0	1,554,642	682,645	871,997
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340	5	172,336	33,225			205,561			205,561		205,561
-	Phụ cấp đại biểu HĐND (bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340		690,066				690,066			690,066	326,430	363,636
-	Hỗ trợ đại biểu HĐND chăm sóc sức khỏe	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	8,250		8,250		8,250
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Thường trực, Trưởng phó các Ban HĐND (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340		121,875				121,875			121,875	121,875	
-	Hỗ trợ hàng tháng cán bộ chuyên trách	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	3,600		3,600		3,600
-	Hỗ trợ thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	37,350		37,350		37,350
-	Chi hỗ trợ tổ trưởng tổ Đại biểu và sinh hoạt phí tổ đại biểu HĐND	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	800		800		800
-	Hỗ trợ khoản tiếp xúc cử tri	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	49,800		49,800		49,800
-	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340							3,000		3,000		3,000
-	Kinh phí hoạt động của HĐND	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)	340						0	434,340		434,340	234,340	200,000
2.2	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)			11	636,543	73,094	819,796	0	1,529,432	958,278	0	2,487,710	358,151	2,129,559

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340	11	636,543	73,094	69,358		778,994			778,994		778,994
-	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340				223,236		223,236			223,236		223,236
-	Chi phụ cấp Trưởng thôn	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340				527,202		527,202			527,202		527,202
-	Kinh phí hoạt động của UBND theo chức năng nhiệm vụ được giao	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340						0	572,918		572,918	221,591	351,327
-	Kinh phí hỗ trợ xóm trưởng	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340						0	330,360		330,360	136,560	193,800
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho 19 thôn trên địa bàn xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340							55,000		55,000		55,000
2.3	Phòng Kinh tế xã	Phòng Kinh tế xã		10	397,328	66,449	32,854	0	496,631	0	0	496,631	0	496,631
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Phòng Kinh tế xã	340	10	397,328	66,449			463,778			463,778		463,778
-	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Phòng Kinh tế xã	340				32,854		32,854			32,854		32,854
2.4	Phòng Văn hoá - Xã hội xã			11	423,451	73,094	0	0	496,545	80,000	0	576,545	0	576,545
-	Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340	11	423,451	73,094			496,545	80,000		576,545		576,545
2.5	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	340	5	330,733	33,225			363,957	10,000	20,000	393,957		393,957
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã			12	567,087	79,739	1,071,594	0	1,718,420	180,000	195,000	2,093,420	273,600	1,819,820
3.1	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	340	12	567,087	79,739			646,826			646,826		646,826
3.2	Phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	340				524,394		524,394			524,394		524,394
3.3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Đoàn	340						0	30,000	35,000	65,000		65,000
3.4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Nông dân (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội Nông	340						0	30,000	30,000	60,000		60,000
3.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Cựu Chiến Binh (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội Cựu	340						0	30,000	30,000	60,000		60,000
3.6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Phụ nữ (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội phụ	340						0	30,000	30,000	60,000		60,000
3.7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động UB MTTQVN xã (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	340						0	60,000	70,000	130,000		130,000
3.8	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Chi Hội trưởng các Chi hội ở thôn)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	340				547,200		547,200			547,200	273,600	273,600
4	Ban Chỉ huy Quân sự xã	Văn phòng HDND và UBND xã (Ban Chỉ	340	1	46,168	6,645			52,813	20,000		72,813		72,813
5	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã	340						0		144,000	144,000	72,000	72,000
6	Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động toàn xã (thực hiện 6 tháng đầu năm)	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	340		4,510,734	595,762			5,106,496			5,106,496	5,106,496	0

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
7	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn trên địa bàn xã (thực hiện 6 tháng đầu năm)	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	340		3,018,221				3,018,221			3,018,221	3,018,221	0
VIII	Chi đảm bảo AN - QP			0	0	0	0	0	-	-	1,271,050	1,271,050	519,569	751,481
1	Chi đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động (theo chỉ đạo của UBND xã; cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, tuần tra kiểm soát, công tác tuyên truyền, xử phạt vi phạm ANTT, kiểm tra môi trường; Các Ban chỉ đạo về lĩnh vực an ninh trật tự, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh; tháng hành động phòng, chống ma túy...)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		15,000	15,000		15,000
2	Hỗ trợ kinh phí Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005-19/8/2025)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		20,000	20,000		20,000
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06 của xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		30,000	30,000		30,000
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	040								164,000	164,000	164,000	0
5	Phong trào toàn dân BVTQ; phòng chống tội phạm	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		12,000	12,000		12,000
6	Ban Chỉ huy thống nhất phòng chống tập trung đông người, gây rối trật tự, bạo loạn biểu tình	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		10,000	10,000		10,000
7	Ban chỉ đạo đấu tranh nhân quyền & Ban chỉ đạo Bí mật nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	040						0		15,000	15,000		15,000
8	Kinh phí ban an toàn giao thông xã (Thường trực ban ATGT xã)	Phòng Kinh tế (Ban An toàn Giao thông xã)	040						0		30,000	30,000		30,000
9	Chi đảm bảo Quốc phòng; tuyển quân, giao quân và các hoạt động khác ngành, lĩnh vực quân sự (theo chỉ đạo của UBND xã; công tác tuyên truyền, các Ban chỉ đạo về lĩnh vực quốc phòng,...)	Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban Chỉ huy Quân sự xã)	010						0		226,000	226,000		226,000
10	Kinh phí Đề án dân quân theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban Chỉ huy Quân sự xã)	340						0		427,050	427,050	54,569	372,481
11	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQHĐND (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (Công an xã)	340						0		6,000	6,000		6,000
12	Kinh phí hoạt động ban Thanh tra nhân dân cấp xã (Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của tỉnh) (Tinh bổ sung có mục tiêu)	UBMTTQVN xã	340						0		15,000	15,000		15,000
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	010						0		301,000	301,000	301,000	0
IX	Các khoản chi khác				0	0	0	0	0	0	126,000	126,000	85,000	41,000
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)	400						0		126,000	126,000	85,000	41,000
X	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặt hàng các Hội đặc thù, đại hội	Các Hội đặc thù xã	362						0			0		

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
XI	Kinh phí nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn cho khối cán bộ công chức, viên chức thuộc xã	Các cơ quan, đơn vị	340						0		201,455	201,455		201,455
XI I	50% tăng thu dự toán 2025/DT 2024 để làm nguồn CCTL	CCTL	340						0			0		
XIII	Dự phòng chi		437						0		565,000	565,000	124,000	441,000
C	CHI SỰ NGHIỆP GD VÀ ĐÀO TẠO			324	65,339,046	5,755,687	0	0	71,094,733	0	15,543,929	86,638,662	46,537,364	40,101,298
I	Ngành Giáo dục			321	65,277,340	5,735,752	0	0	71,013,092	0	15,389,929	86,403,021	46,537,364	39,865,657
1	Bậc học Mầm non	Các Trường Mầm non	070	63	11,072,116	1,177,234			12,249,351		130,804	12,380,154	6,092,314	6,287,841
2	Bậc học Tiểu học	Các Trường Tiểu học	070	137	28,205,740	2,369,596			30,575,336		1,015,541	31,590,878	14,781,921	16,808,957
3	Bậc học THCS	Các Trường THCS	070	121	25,999,484	2,188,922			28,188,405		938,109	29,126,515	14,055,989	15,070,525
4	Kinh phí biên chế các bậc học chưa tuyển	Các Trường MN, TH, THCS	070						0		460,313	460,313		460,313
5	Kinh phí hoạt động Sự nghiệp giáo dục	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		846,870	846,870	549,870	297,000
6	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất (tài sản công); Kinh phí mua sắm trang thiết bị; Kinh phí trường đạt chuẩn, giữ chuẩn, nâng chuẩn; Kinh phí dự phòng khắc phục thiên tai và kinh phí hoạt động khác ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		530,000	530,000	530,000	0
7	Kinh phí nâng bậc lương ngành giáo dục	Các Trường MN, TH, THCS	070						0		288,000	288,000		288,000
8	Kinh phí khen thưởng toàn ngành	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		75,000	75,000		75,000
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của CP ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		42,950	42,950	32,800	10,150
10	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của CP ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		102,040	102,040		102,040
11	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của CP, tính bổ sung có mục tiêu ⁽¹⁾	Các Trường MN, TH, THCS	070						0		702,292	702,292	495,670	206,622
12	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42_2013_TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC ⁽¹⁾	Các Trường MN, TH, THCS	070						0		184,410	184,410	140,400	44,010
13	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em và giáo viên Mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường	070						0		1,001,600	1,001,600	786,400	215,200
14	Kinh phí nâng cấp phần mềm Kế toán Hành chính sự nghiệp mới cho các Trường Mầm non, TH và THCS trên địa bàn huyện	Các Trường MN, TH, THCS	070						0		72,000	72,000	72,000	0

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
15	Kinh phí tính cân đối bổ sung thực hiện: Mua sắm tài sản trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình (Tính cân đối đầu năm)	Phòng Văn hoá - Xã hội	070						0		9,000,000	9,000,000	9,000,000	0
II	Trung tâm Chính trị xã	Trung tâm Chính trị xã	070	3	61,706	19,935			81,641			81,641		81,641
III	Kinh phí đào tạo	Trung tâm Chính trị xã	340								154,000	154,000		154,000
D	SỰ NGHIỆP Y TẾ			0	0	0	0	0	0	0	100,000	100,000	0	100,000
1	Chi cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	Các cơ quan, đơn vị	130						0		20,000	20,000		20,000
2	Chi các nhiệm vụ hỗ trợ khám sức khỏe; cấp thuốc cho người cao tuổi, neo đơn; công tác khám tuyên nghĩa vụ quân sự và nhiệm vụ khác	Các cơ quan, đơn vị	130						0		80,000	80,000		80,000
E	CÁC HỘI ĐẶC THÙ			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội khuyến học		362									0		0
2	Hội Người cao tuổi		362									0		0
3	Hội Cựu thanh niên xung phong		362									0		0
4	Hội Từ yêu nước		362									0		0
5	Hội Nạn nhân chất độc da cam		362									0		0
6	Hội Chữ Thập Đỏ		362									0		0
F	Kinh phí phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn		340						0		25,000	25,000		25,000
G	Quỹ khen thưởng, tôn giao và công tác thanh niên và nhiệm vụ khác (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi	Phòng Văn hóa - Xã hội xã; cơ quan, đơn vị liên	340						0		310,000	310,000		310,000
H	Chi phục vụ công tác cải cách hành chính		340						0		25,000	25,000		25,000
I	Bổ trí kinh phí nộp trả ngân sách cấp trên theo Thông báo quyết toán, Kết luận thanh tra, kiểm toán	Phòng Kinh tế xã	340						0		5,000	5,000	5,000	0
J	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn trên địa bàn xã còn lại (Kinh phí tính giao bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan, đơn vị	340				565,769		565,769			565,769		565,769
K	Kinh phí chuyển đổi số; các hoạt động kinh tế khác	Các cơ quan, đơn vị	340						0		30,000	30,000		30,000
	Tổng cộng			402	76,974,682	6,869,752	3,149,802	0	86,994,237	2,642,088	38,669,310	128,305,635	70,732,644	57,572,991

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025 THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: 1.000đ

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Mã NV chi (LK)	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Cộng chi hoạt động	Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó	
					Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi TXuân					Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
1	2	3		4	5	7	8	10		14	15	16=17+18	17	18
	<i>Tổng cộng</i>										12,010,237	12,010,237	5,594,504	6,415,733
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		15,717	15,717		15,717
2	Công tác thanh tra, kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai, tiếp công dân (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép) (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		50,000	50,000		50,000
3	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		809,978	809,978	470,124	339,854
4	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho địa phương sửa chữa, bảo dưỡng công trình (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		809,978	809,978	519,876	290,102
5	Kinh phí trả thực hiện công tác dồn điền đổi thửa giai đoạn 2013-2020 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		244,329	244,329		244,329
6	Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy xã	280						0		54,000	54,000	27,000	27,000
7	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã	280						0		713,375	713,375	615,000	98,375
8	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã	280						0		1,943,600	1,943,600		1,943,600
9	Kinh phí lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của các xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	280						0		105,491	105,491		105,491
10	Kinh phí trả nợ XDCB theo Kết luận số 06/KL-TT ngày 20/5/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh giai đoạn 2020-3/2023 thuộc cơ cấu ngân sách xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã	280						0		656,700	656,700		656,700
11	Kinh phí thực hiện đầu tư các công trình trên địa bàn xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã	280						0		1,800,000	1,800,000		1,800,000
12	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	280						0		1,650,000	1,650,000	1,530,000	120,000
13	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	280						0		690,000	690,000	690,000	0
14	Kinh phí hỗ trợ người dân có vật nuôi bị tiêu hủy bắt buộc để phòng, chống dịch từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (kinh phí tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã	280						0		859,016	859,016	859,016	0

15	Kinh phí chúc thọ các cụ cao tuổi (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	370						0		617,000	617,000	617,000	0
16	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy	340						0		664,565	664,565		664,565
17	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	340						0		171,488	171,488	171,488	0
18	Kinh phí cho thực hiện Đề án 06 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	340						0		95,000	95,000	95,000	0
19	Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội	070						0		60,000	60,000		60,000